

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu dân cư mới Thái Thịnh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Thịnh Lộc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Thái Thịnh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 5215/SXD-QH ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Khu dân cư mới Thái Thịnh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Hoàng Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Thái Thịnh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch

- Phía Bắc giáp đất tái định cư (TDC-10), đất cây xanh đô thị (CXDT-18) và đất dự trữ phát triển;
- Phía Nam giáp đất cây xanh chuyên đề (CXCD-09; 10) và đường giao thông;
- Phía Tây giáp đất giáo dục (GD-15), đất dịch vụ thương mại (DVTM-50), đất cây xanh chuyên đề (CXCD-08) và đất công cộng (CC-13).
- Phía Đông giáp đất y tế (YT) và đường giao thông.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Diện tích lập quy hoạch: 282.547,75 m².
- Quy mô dân số khoảng: 2.041 người (trong đó: Dân cư nhà ở liên kề, biệt thự khoảng 1.632 người, dân cư nhà ở chung cư khoảng 409 người).

3. Chức năng

Là khu dân cư mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp tại đô thị Thịnh Lộc, huyện Hoàng Hóa.

4. Quy hoạch sử dụng đất

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đạt được của đồ án

- Đất khuôn viên cây xanh đạt 3,32 m²/người.
- Đất bãi đỗ xe đạt 6,33 m²/người.
- Đất ở mới đạt 37,26 m²/người.
- Đất giao thông đạt 53,61%.
- Mật độ xây dựng toàn khu 24,74%;
- Tổng diện tích sàn dự kiến 154.745,48 m² - 387.039,38 m²;
- Hệ số sử dụng đất 0,59-1,31 lần;

- Tầng cao tối đa: 10 tầng.

4.2. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Phân loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	Tỉ lệ (%)
I	Đất công cộng sử dụng chung trong nhóm ở		24.903,85				8,81
1	Đất nhà sinh hoạt cộng đồng	SHCD	1.658,29	0,4	1	40	
2	Đất sân chơi công cộng	SCCC	1.367,23	0,4	1	40	
3	Đất khuôn viên cây xanh	CX	6.775,18	0,05	1	5	
		<i>CX1</i>	<i>1.740,31</i>				
		<i>CX2</i>	<i>5.034,87</i>				
4	Hồ cảnh quan	HCQ	1.829,25				
5	Đất trạm xử lý nước thải	XLNT	2.222,82	0,4	1	40	
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	728,43				
7	Đất bãi đỗ xe	P	10.322,65				
		<i>P1</i>	<i>1.945,01</i>				
		<i>P2</i>	<i>800,04</i>				
		<i>P3</i>	<i>725,70</i>				
		<i>P4</i>	<i>799,19</i>				
		<i>P5</i>	<i>880,03</i>				
		<i>P6</i>	<i>881,38</i>				
		<i>P7</i>	<i>897,94</i>				
		<i>P8</i>	<i>1.887,94</i>				
		<i>P9</i>	<i>1.505,42</i>				
II	Đất ở mới		60.810,42				21,52
1	Đất ở kiểu biệt thự	BT	8.789,32	1,6	3	60	
		<i>BT1</i>	<i>4.404,62</i>				
		<i>BT2</i>	<i>4.384,70</i>				
2	Đất ở liền kề	LK	45.113,10	2,1-4,2	3-5	70-85	
		<i>LK01-1</i>	<i>1.066,88</i>				
		<i>LK01-2</i>	<i>1.071,89</i>				
		<i>LK02-1</i>	<i>1.072,95</i>				
		<i>LK02-2</i>	<i>1.074,93</i>				
		<i>LK03-1</i>	<i>965,50</i>				
		<i>LK03-2</i>	<i>965,50</i>				
		<i>LK03-3</i>	<i>1.080,00</i>				
		<i>LK03-4</i>	<i>1.080,00</i>				

STT	Phân loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	Tỉ lệ (%)
		LK03-5	965,50				
		LK03-6	965,50				
		LK04-1	859,50				
		LK04-2	859,50				
		LK05-1	864,00				
		LK05-2	864,00				
		LK06-1	917,88				
		LK06-2	932,27				
		LK07-1	955,50				
		LK07-2	955,50				
		LK08-1	960,00				
		LK08-2	960,00				
		LK09-1	1.063,89				
		LK09-2	1.080,86				
		LK10-1	965,50				
		LK10-2	1.080,00				
		LK10-3	975,50				
		LK11-1	913,00				
		LK11-2	919,50				
		LK12-1	791,00				
		LK12-2	2.400,00				
		LK12-3	791,00				
		LK13-1	802,52				
		LK13-2	1.065,48				
		LK13-3	1.244,33				
		LK13-4	829,21				
		LK14-1	958,39				
		LK14-2	951,18				
		LK15-1	960,00				
		LK15-2	960,00				
		LK16-1	1.065,55				
		LK16-2	1.082,14				
		LK17-1	1.198,39				
		LK17-2	1.191,17				
		LK18-1	1.185,55				
		LK18-2	1.202,14				

STT	Phân loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	Tỉ lệ (%)
3	Đất nhà ở chung cư	NOCC	6.908,00	4	10	40	
III	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		35.889,58	1,2-4,2	3-7	40-60	12,70
1	Đất dịch vụ thương mại 1	DVTM1	18.860,30				
2	Đất dịch vụ thương mại 2	DVTM2	17.029,28				
IV	Đất cây xanh cách ly	CXCL	9.469,38				3,35
V	Đất giao thông	GT	151.474,52	-	-	-	53,61
Tổng			282.547,75				100,00

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Hệ thống cây xanh, vườn hoa kết hợp hài hòa với không gian mặt nước đem lại sự tiện ích cho người dân trong khu vực. Bố trí cây xanh vườn hoa tại khu vực lõi các nhóm ở, khoảng ngắt giữa các dãy nhà nhằm tăng cường diện tích cây xanh cho khu ở, đáp ứng nhu cầu và đảm bảo bán kính phục vụ chung cho khu vực, đồng thời nâng cao cảnh quan cho khu vực.

- Khu đất thương mại dịch vụ: Được bố trí tại khu vực phía Nam khu đất tiếp giáp với các tuyến đường cấp khu vực, mật độ xây dựng 40-60%, tầng cao công trình từ 03-07 tầng, chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 3,0 m đối với mặt không tiếp giáp đường và lùi 6,0 m đối với mặt tiếp giáp đường.

- Công trình sinh hoạt cộng đồng: Được bố trí tại khu vực trung tâm khu đất, bán kính phục vụ đảm bảo 500 m theo quy định, mật độ xây dựng 40%, tầng cao công trình 01 tầng, chiều cao khoảng 3,90 m, chỉ giới xây dựng lùi tối thiểu 3,0 m đối với mặt không tiếp giáp đường và lùi 5 m đối với mặt tiếp giáp đường.

- Nhà ở liền kề: Được bố trí thành từng dãy tạo nên các tuyến phố đồng bộ về tầng cao, khoảng lùi xây dựng và hình khối kiến trúc công trình trong khu quy hoạch. Mật độ xây dựng từ 70-85%, tầng cao công trình từ 3-5 tầng. Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ. Các dãy nhà được bố trí hành lang kỹ thuật kết hợp sử dụng làm tuyến đường nội bộ rộng khoảng 4,0 m đảm bảo thông gió, ánh sáng, phòng cháy chữa cháy cho người dân trong khu vực.

- Nhà ở biệt thự: Được bố trí tại các khu vực lõi cây xanh mặt nước dọc các tuyến đường nhằm tận dụng lợi thế về không gian cảnh quan, nâng giá trị của từng lô đất. Mật độ xây dựng 55%, tầng cao công trình 03 tầng. Chỉ giới xây dựng lùi 3,0 m so với chỉ giới đường đỏ.

- Nhà ở chung cư mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 10 tầng. Chỉ giới xây dựng công trình lùi 6,0 m so với chỉ giới đường đỏ.

- Khu vực đỗ xe: Bố trí phân tán tại các nhóm ở đảm bảo phục vụ nhu cầu đỗ xe cho người dân trong khu vực đồng thời tạo không gian kiến trúc cảnh quan, giảm ách tắc giao thông cục bộ cho toàn khu.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. San nền - chuẩn bị kỹ thuật

- Cao độ thiết kế san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ hiện trạng khu vực lập quy hoạch chi tiết và hiện trạng khu vực lân cận; bảo đảm yêu cầu thoát nước của công trình đồng thời khối lượng san nền là ít nhất.

- Cao độ san nền: cao nhất 5.45 m; thấp nhất 4.50 m.

- Độ dốc nền đảm bảo lớn hơn 0,10%.

6.2. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường liên khu vực:

+ Tuyến đường kết nối phía Đông: Mặt cắt A-A (Lộ giới: 41,0 m; $B_m = 2 \times 10,5 = 21,0$ m; $B_{hè} = 2 \times 5,0 = 10,0$ m, $B_{dpc} = 10,0$ m). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-6,0 m.

+ Tuyến đường Thịnh Đông: Mặt cắt B-B (Lộ giới: 60,0 m; $B_m = 2 \times 10,5 + 2 \times 7,5 = 36,0$ m; $B_{hè} = 2 \times 8,0 = 16,0$ m; $B_{dpc} = 1,5 + 5,0 + 1,5 = 8,0$ m).

- Đường chính khu vực:

+ Tuyến đường TL15: Mặt cắt C-C (Lộ giới: 22,5 m; $B_m = 10,5$ m; $B_{hè} = 2 \times 6,0 = 12,0$ m). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-6,0 m.

+ Tuyến đường TL11: Mặt cắt D-D: (Lộ giới: 28,5 m; $B_m = 2 \times 7,5 = 15,0$ m; $B_{hè} = 2 \times 5,0 = 10,0$ m, $B_{dpc} = 3,5$ m (Dải phân cách kết hợp kênh N26A hoàn trả). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-3,0 m.

+ Tuyến đường TL22, Tuyến cảnh quan: Mặt cắt E-E, E-E' (Lộ giới: 25,0 m; $B_m = 2 \times 7,5 = 15,0$ m; $B_{hè} = 2 \times 5,0 = 10,0$ m). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-6,0 m.

b) Giao thông nội bộ:

- Đường khu vực:

+ Mặt cắt 1-1 (Lộ giới: 25,0 m; $B_m = 2 \times 7,5 = 15,0$ m; $B_{hè} = 2 \times 5,0 = 10,0$ m).

- Đường phân khu vực - nhóm nhà ở:

+ Mặt cắt 2-2, 2A-2A (Lộ giới: 22,5 m; $B_m = 10,5$ m; $B_{hè} = 2 \times 6,0 = 12,0$ m). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-6,0 m.

+ Mặt cắt 3-3 (Lộ giới: 17,5 m; $B_m = 7,5$ m; $B_{hè} = 2 \times 5,0 = 10,0$ m). Khoảng lùi chỉ giới xây dựng: 0,0-3,0 m.

- Bãi đỗ xe:

+ Bãi đỗ xe được bố trí phân tán tại các nhóm nhà ở. Chi tiết triển khai các bãi đậu xe công cộng xem bản vẽ;

+ Đối với các công trình cao tầng phải bố trí bãi đỗ xe để đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của tòa nhà.

6.3. Quy hoạch thoát nước mưa

Bổ sung mạng lưới thoát nước, đảm bảo 100% nước mặt được thoát hết; Không để xảy ra hiện tượng ngập lụt cục bộ trong khu vực lập quy hoạch và khu vực lân cận. Giải pháp thoát nước chia làm 2 lưu vực từ Nam lên Bắc, Tây sang Đông, hệ thống thoát nước dẫn về mương phía Đông; từ Bắc xuống Nam, Tây sang Đông, hệ thống thoát nước dẫn về mương phía Đông.

- Kênh hoàn trả N26A có kích thước rộng $B=3,5$ m, chiều dài $L=415$ m chạy dọc đường kết hợp với dải phân cách đường quy hoạch TL11 phía Bắc dự án.

- Hoàn trả 2 tuyến mương tưới thuộc dự án bằng mương xây $B = 1,5$ m, chiều dài $L = 1.080$ m được xây nắp đi riêng hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước sử dụng cống D600, D800, D1000, D1200... Hệ thống thoát nước dự kiến bố trí trên vỉa hè. Trên tuyến bố trí các hố ga thu thăm kết hợp, hố thu trực tiếp với khoảng cách trung bình 30 m/ga.

6.4. Quy hoạch cấp nước

- Nhu cầu cấp nước: Tổng lưu lượng cấp nước cho khu quy hoạch dự kiến $Q = 833,5 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

- Nguồn cấp nước: Vị trí lấy nước được dự kiến đầu nối với đường ống cấp nước D160 từ nhà máy nước Hoàng Hóa công suất $Q = 11.600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ theo quy hoạch chung đã phê duyệt.

- Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

+ Mạng lưới đường ống được thiết kế theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng hở (ưu tiên mạng vòng để đảm bảo áp lực cấp nước cho khu lập quy hoạch). Gồm cấp nước dịch vụ phân phối và cấp nước PCCC;

+ Các trụ cứu hoả ngoài nhà chọn loại nổi D100, khoảng cách mỗi trụ cứu hoả 120-150 m/trụ đảm bảo bán kính phục vụ chữa cháy cho khu vực.

6.5. Quy hoạch cấp điện

Tổng nhu cầu cấp điện dự kiến cho khu quy hoạch là: 5.867,6 KVA.

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch được lấy nguồn từ trạm biến áp 110 kV Hoàng Hóa (CS:2x40MVA-110/35) qua tuyến cáp điện trung áp 22kV-Lộ 471E9.14 cấp đến.

- Trạm điện: Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch mới cần đầu tư 7 trạm biến áp dạng Kios, hoặc trạm nắm.

- Đường điện chiếu sáng dọc đường: Tất cả các tuyến đường trong khu vực có chiều rộng < 12,0 m được chiếu sáng bằng 01 dãy đèn bố trí một bên, đường có chiều rộng $\geq 12,0$ m được chiếu sáng bằng 02 dãy đèn bố trí hai bên với khoảng cách 30 - 35 m. Chiều cao cột đèn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

6.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Thoát nước thải:

- + Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt: 473,2 m³/ng.đ.

- + Phương án xử lý nước thải: Nước thải được thu gom vào ống cống tròn D300, D400 sau đó chạy dọc theo hè đường chảy về trạm xử lý nước thải công suất dự kiến 550m³/ng.đ có diện tích đất 2.222,82 m² và bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm XLNT tối thiểu 10 m.

- + Bố trí các hố ga thăm để xử lý sự cố theo tiêu chuẩn thoát nước, trung bình khoảng 25-35 m/hố đảm bảo kỹ thuật.

- Chất thải rắn:

- + Tiêu chuẩn thải chất thải rắn: 0,9 kg/người/ng.đ.

- + Chỉ tiêu thu gom được: 100%.

- + Tổng lượng rác thải rắn dự kiến tối đa là: 2,02 (tấn/ng.đ).

- + Bố trí các thùng đựng rác thải trong các hạng mục công trình và sân vườn nội bộ đảm bảo thuận tiện sử dụng; rác thải từ các thùng rác được thu gom về điểm tập kết chất thải rắn trước khi vận chuyển đến nhà máy xử lý chất thải rắn của khu vực.

6.7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

- Nguồn cấp: Điểm đầu nối thông tin liên lạc từ bưu điện khu vực.

- Giải pháp cung cấp: Từ vị trí đầu nối thuộc tuyến cáp quang viễn thông, theo đường cáp quang trung kế dẫn về vị trí tủ cáp thông tin (đặt trên vỉa hè), sau đó phân phối tới các khu vực có nhu cầu sử dụng theo hệ thống cáp thuê bao; Toàn bộ cáp viễn thông được đi ngầm; sử dụng chủng loại, tiết diện, quy cách lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Trong quá trình xây dựng: Có phương án thi công, bố trí các máy móc thiết bị làm việc với khoảng cách hợp lý, giảm thiểu tiếng ồn, hạn chế bụi, nước thải và các chất thải rắn làm tác động xấu đến môi trường.

- Trong giai đoạn hoạt động: Nước thải từ các khu vực dân cư, khu dịch vụ.... được xử lý sơ bộ qua bể phốt từng nhà rồi dẫn bằng hệ thống rãnh đan và cống thu nước bẩn, sau đó thoát vào hệ thống của khu vực.

- Thực hiện tuân thủ đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực bao gồm: San nền, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước, cấp điện, hạ tầng viễn thông, các tuyến đường giao thông nội bộ...; xây dựng các công trình kiến trúc (nhà ở liền kề, nhà ở biệt thự, nhà sinh hoạt cộng đồng, các khu cây xanh công cộng...).

- Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn vốn ngân sách, vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ phát triển và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết

Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Thái Thịnh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa kèm theo quyết định phê duyệt đồ án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Hoàng Hóa (hoặc UBND xã Hoàng Lộc là đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền 2 cấp):

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch, chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện.

- Rà soát các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác liên quan với quy hoạch chi tiết được phê duyệt để thực hiện điều chỉnh (nếu có) để đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

- Chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý hoạt động đầu tư xây dựng dự án (về đất đai, môi trường, đấu nối hạ tầng kỹ thuật) đảm bảo theo đồ án quy hoạch được phê duyệt theo trách nhiệm, quyền hạn được giao.

- Hoàn thiện, xuất bản hồ sơ đồ án được phê duyệt để lưu trữ;

- Bàn giao hồ sơ quy hoạch chi tiết được phê duyệt (thành phần hồ sơ quy hoạch theo quy định hiện hành, hồ sơ lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các văn bản pháp lý khác có liên quan) cho Sở Xây dựng, Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và các đơn vị liên quan để lưu giữ, đăng tải thông tin quy hoạch và quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức triển khai cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa để quản lý theo quy định của pháp luật.

- Triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ quy hoạch chi tiết được phê duyệt, tiết kiệm mọi nguồn lực, hiệu quả trong hoạt động đầu tư công theo nhiệm vụ được giao. Thực hiện đầy đủ các thủ tục đấu nối về hạ tầng kỹ thuật

khu vực với cơ quan chủ quản liên quan, các hồ sơ về thiết kế xây dựng, đất đai, môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Phối hợp với UBND huyện Hoằng Hóa trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai để đảm bảo phương án sử dụng đất hiệu quả, tránh lãng phí tài nguyên đất đai tại địa phương.

- Theo chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn các hoạt động về đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng đất đảm bảo tuân thủ pháp luật chuyên ngành.

3. Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa có trách nhiệm đăng tải nội dung hồ sơ quy hoạch lên Cổng thông tin quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị Việt Nam (<http://quyhoach.xaydung.gov.vn>), chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

4. Sở Xây dựng và các Sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa, Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND xã Hoằng Lộc;
- Lưu: VT, CN.

H15.(2025)QDPD_QHCT DC Thái Thịnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm